

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a– DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9



TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp Số 0300105356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 1 tháng 7 năm 2016 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 40 ngày 20 tháng 4 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Phúc Khoa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc An	Phó chủ tịch
Ông Phạm Trung Lâm	Phó chủ tịch
Ông Huỳnh Quang Giàu	Thành viên
Ông Phạm Công Tuấn Hạ	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Ngọc Đăng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019)

Ban Kiểm soát

Ông Trương Việt Tiến	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019)
Ông Phạm Hoàng Sơn	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019)
Bà Phạm Thị Thanh Tâm	Thành viên
Ông Tô Quốc Thái	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019)
Ông Lê Quang Liêm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Phú	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Trụ sở chính

420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính của Công ty ("Trụ sở chính") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Trụ sở chính với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Trụ sở chính và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính nên đọc cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty (bao gồm Trụ sở chính và các chi nhánh) cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 24 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Trụ sở chính") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019 và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 24 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Trụ sở chính không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

07
TY
I
NAI
/C/

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 25 tháng 3 năm 2019. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 23 tháng 8 năm 2018.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM8605
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.216.788.515.162	1.253.906.260.319
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	380.872.862.745	353.333.358.523
111	Tiền		35.372.862.745	33.533.358.523
112	Các khoản tương đương tiền		345.500.000.000	319.800.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		488.735.649.280	529.381.058.926
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	207.746.058.671	209.456.450.401
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.697.141.965	2.765.233.038
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	5	262.812.274.602	313.205.216.125
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	6.298.843.584	4.772.828.904
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(818.669.542)	(818.669.542)
140	Hàng tồn kho	8	338.865.104.243	366.259.505.109
141	Hàng tồn kho		339.372.771.236	367.098.318.050
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(507.666.993)	(838.812.941)
150	Tài sản ngắn hạn khác		8.314.898.894	4.932.337.761
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	5.878.025.924	4.217.652.234
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	2.436.872.970	714.685.527
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		351.832.727.174	377.999.067.670
210	Các khoản phải thu dài hạn		345.000.000	345.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		345.000.000	345.000.000
220	Tài sản cố định		303.067.607.953	314.241.904.816
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	63.772.734.208	69.350.040.843
222	Nguyên giá		237.762.357.957	232.655.004.033
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(173.989.623.749)	(163.304.963.190)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	239.294.873.745	244.891.863.973
228	Nguyên giá		270.915.756.869	270.665.756.869
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(31.620.883.124)	(25.773.892.896)
240	Tài sản dở dang dài hạn		9.956.577.895	10.242.301.951
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	9.956.577.895	10.242.301.951
250	Đầu tư tài chính dài hạn		5.512.670.000	5.325.687.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	5.512.670.000	5.512.670.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(186.983.000)
260	Tài sản dài hạn khác		32.950.871.326	47.844.173.903
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	13.721.528.499	34.565.398.227
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	19.229.342.827	13.278.775.676
270	TỔNG TÀI SẢN		1.568.621.242.336	1.631.905.327.989

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		559.404.054.656	635.715.585.807
310	Nợ ngắn hạn		516.571.198.008	573.344.068.908
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	150.076.138.608	185.144.638.889
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.663.145.855	50.127.231.874
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	14	33.523.036.148	24.642.974.566
314	Phải trả người lao động		51.040.709.585	18.411.857.367
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		2.997.414.949	2.087.179.406
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	112.832.221.129	72.138.736.881
320	Vay ngắn hạn	16(a)	158.770.795.022	194.568.293.979
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	5.667.736.712	26.223.155.946
330	Nợ dài hạn		42.832.856.648	62.371.516.899
338	Vay dài hạn	16(b)	12.796.271.998	11.878.512.183
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	30.036.584.650	30.493.004.716
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	10	-	20.000.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.009.217.187.680	996.189.742.182
410	Vốn chủ sở hữu		1.009.217.187.680	996.189.742.182
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	809.143.000.000	809.143.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		809.143.000.000	809.143.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	68.579.559.022	47.877.075.317
419	Cổ phiếu quỹ	22	(22.200.000)	-
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	131.516.828.658	139.169.666.865
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		33.183.408.512	15.001.182.167
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		98.333.420.146	124.168.484.698
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.568.621.242.336	1.631.905.327.989



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2019 VND	2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.858.255.020.052	1.603.599.842.502
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(22.192.412.495)	(16.965.124.729)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25 1.836.062.607.557	1.586.634.717.773
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26 (1.466.400.875.392)	(1.262.104.179.607)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	369.661.732.165	324.530.538.166
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27 9.236.216.225	13.445.202.323
22	Chi phí tài chính	28 (7.686.493.113)	(9.508.654.641)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	28 (4.467.048.315)	(6.157.044.389)
25	Chi phí bán hàng	29 (201.629.969.475)	(174.401.910.232)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30 (68.787.054.726)	(78.377.413.594)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	100.794.431.076	75.687.762.022
31	Thu nhập khác	63.842.913	276.150.484
32	Chi phí khác	(549.853.051)	(36.514.156)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(486.010.138)	239.636.328
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	100.308.420.938	75.927.398.350
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31 (25.991.314.129)	(13.620.470.775)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	31 5.950.567.151	(27.789.721)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	80.267.673.960	62.279.137.854



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.765.636.744.364	1.538.122.722.831
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(1.326.274.678.244)	(1.218.688.692.858)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(156.083.682.038)	(204.482.024.408)
04	Tiền lãi vay đã trả	(4.490.550.240)	(6.137.835.041)
05	Thuế TNDN đã nộp	(23.511.593.574)	(26.490.019.017)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6.906.557.352	10.778.174.057
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(191.691.539.307)	(139.519.450.719)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	70.491.258.313	(46.417.125.155)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác	(15.247.396.318)	(10.763.170.045)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	4.812.962
27	Thu lãi cho vay	7.164.424.291	11.595.403.823
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(8.082.972.027)	837.046.740
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Mua lại cổ phiếu đã phát hành	(22.200.000)	-
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	196.236.217.265	477.103.402.081
34	Chi trả nợ gốc vay	(231.115.956.407)	(392.869.111.114)
36	Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(700.000)	(55.980.345.400)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(34.902.639.142)	28.253.945.567
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	27.505.647.144	(17.326.132.848)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	353.333.358.523
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		504.354.268.941
		33.857.078	19.561.545
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	380.872.862.745
			487.047.697.638



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 20 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở); và
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty bao gồm Trụ sở chính và 10 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan số 1
- Chi nhánh 2 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan số 3
- Chi nhánh 3 - Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 4 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 5 - Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan - Bắc Ninh
- Chi nhánh 6 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 7 - Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 8 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 9 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 10 - Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 2233/NQHĐQT-CTY ngày 5 tháng 6 năm 2019, Hội đồng Quản trị thông qua phương án sáp nhập Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan số 1 và Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan số 3 thành Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan. Theo đó, Công ty đã chấm dứt hoạt động Trung tâm kinh doanh thực phẩm số 1 kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2019 theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 2311/QĐHĐQT-CTY ngày 13 tháng 6 năm 2019.

Ngoài ra, Công ty có văn phòng đại diện tại số 12L, Đường số 3, Phường Steung Meanchey, Thành phố Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Trụ sở chính có 3.084 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.313 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty (bao gồm Trụ sở chính và các chi nhánh) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính của Trụ sở chính nên đọc cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Trụ sở chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ước tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Trụ sở chính áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Trụ sở chính được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.7 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với khoản đầu tư dài hạn vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị hợp lý. Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 30 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Súc vật cho sản phẩm	4 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng thuê hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Trụ sở chính. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Trụ sở chính có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Trụ sở chính. Mức trích tối đa là 10% lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập của Trụ sở chính tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty, dùng để bù đắp những thiệt hại trong quá trình hoạt động của Công ty nếu có, do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Trụ sở chính đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Trụ sở chính không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Trụ sở chính sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Trụ sở chính dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Trụ sở chính thì Trụ sở chính phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí đóng gói, vận chuyển và các chi phí khác.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Trụ sở chính gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

0157
CÔNG
TNI
C (VIỆ
T.P.I

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Trụ sở chính hoặc chịu sự kiểm soát của Trụ sở chính, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Trụ sở chính. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Trụ sở chính mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Trụ sở chính, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.460.435.000	2.598.777.000
Tiền gửi ngân hàng	33.838.484.468	30.934.581.523
Tiền đang chuyển	73.943.277	-
Các khoản tương đương tiền (*)	345.500.000.000	319.800.000.000
	<u>380.872.862.745</u>	<u>353.333.358.523</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn ban đầu là một tháng và hưởng lãi suất 5,5%/năm.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Bên thứ ba		
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh	89.388.462.292	90.219.088.162
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	16.777.211.387	13.254.670.947
Khác	54.895.736.617	67.830.257.614
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	46.684.648.375	38.152.433.678
	<u>207.746.058.671</u>	<u>209.456.450.401</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 818.669.542 đồng như trình bày tại Thuyết minh 7. Trụ sở chính không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan số 1	-	15.942.197.184
Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan số 3	26.509.309.838	21.981.134.188
Chi nhánh Vissan Bình Dương	3.434.163.540	3.249.226.498
Chi nhánh Vissan Hà Nội	12.167.366.937	23.215.663.920
Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan - Bắc Ninh	76.205.919.203	78.222.861.051
Chi nhánh Vissan Đà Nẵng	22.121.617.178	29.325.802.811
Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm	9.370.184.739	10.803.008.096
Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương	26.848.420.161	33.057.561.800
Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận	51.297.100.686	48.337.366.492
Trung tâm chuỗi cửa hàng Vissan	34.858.192.320	49.070.394.085
	<u>262.812.274.602</u>	<u>313.205.216.125</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Phải thu nhân viên	2.281.883.431	2.493.227.602
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	1.532.300.000	32.300.000
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	1.018.276.863	1.018.276.863
Lãi tiền gửi ngân hàng	765.358.903	531.932.875
Các khoản khác	701.024.387	697.091.564
	<u>6.298.843.584</u>	<u>4.772.828.904</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2019, Trụ sở chính không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 **NỢ XẤU**

	30.6.2019		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
- Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Express	188.295.508	-	188.295.508
- Công ty TNHH Thương mại Nhà Tôi	178.182.957	-	178.182.957
- Các khách hàng khác	452.191.077	-	452.191.077
	<u>818.669.542</u>	<u>-</u>	<u>818.669.542</u>
	30.6.2018		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
- Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Express	188.295.508	-	188.295.508
- Công ty TNHH Thương mại Nhà Tôi	178.182.957	-	178.182.957
- Các khách hàng khác	452.191.077	-	452.191.077
	<u>818.669.542</u>	<u>-</u>	<u>818.669.542</u>

8 **HÀNG TỒN KHO**

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm tồn kho	202.090.139.766	(507.666.993)	262.301.981.550	(838.812.941)
Nguyên vật liệu tồn kho	90.541.852.258	-	59.657.420.545	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	40.968.077.332	-	44.117.987.817	-
Hàng gửi đi bán	4.958.951.880	-	161.078.138	-
Hàng đang đi trên đường	813.750.000	-	859.850.000	-
	<u>339.372.771.236</u>	<u>(507.666.993)</u>	<u>367.098.318.050</u>	<u>(838.812.941)</u>

8 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	838.812.941	7.721.132.450
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(61.645.722)	-
Hoàn nhập/trích lập dự phòng	(269.500.226)	(6.882.319.509)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>507.666.993</u>	<u>838.812.941</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.829.416.502	3.386.146.499
Chi phí thuê hoạt động	957.567.281	-
Khác	1.091.042.141	831.505.735
	<u>5.878.025.924</u>	<u>4.217.652.234</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.220.122.646	2.940.041.784
Chi phí thuê hoạt động	956.700.232	1.011.928.756
Lợi thế kinh doanh (*)	-	21.056.576.762
Khác	9.544.705.621	9.556.850.925
	<u>13.721.528.499</u>	<u>34.565.398.227</u>

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 23 tháng 11 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2016, ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần.

TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Mẫu số B 09a – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5.035.077.887	172.884.404.030	40.048.174.726	14.687.347.390	232.655.004.033
Mua trong kỳ	-	3.174.884.591	528.000.000	40.100.000	3.742.984.591
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	743.297.099	231.857.674	-	196.063.788	1.171.218.561
Chuyển từ chi nhánh	-	430.097.019	684.136.041	-	1.114.233.060
Chuyển sang chi nhánh	-	(725.018.500)	-	(196.063.788)	(921.082.288)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	5.778.374.986	175.996.224.814	41.260.310.767	14.727.447.390	237.762.357.957
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.826.253.163	123.850.629.808	30.626.212.432	7.001.867.787	163.304.963.190
Khấu hao trong kỳ	420.712.508	6.908.377.922	1.614.120.629	1.030.833.633	9.974.044.692
Chuyển từ chi nhánh	-	78.504.272	632.111.595	-	710.615.867
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.246.965.671	130.837.512.002	32.872.444.656	8.032.701.420	173.989.623.749
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	3.208.824.724	49.033.774.222	9.421.962.294	7.685.479.603	69.350.040.843
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	3.531.409.315	45.158.712.812	8.387.866.111	6.694.745.970	63.772.734.208

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 99.589 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 27.089 triệu đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định của Trụ sở chính với tổng giá trị còn lại là 7.162 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.882 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	265.066.473.649	5.599.283.220	270.665.756.869
Mua trong kỳ	-	250.000.000	250.000.000
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	-	800.000.000	800.000.000
Chuyển sang chi nhánh	-	(800.000.000)	(800.000.000)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	265.066.473.649	5.849.283.220	270.915.756.869
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	23.038.118.906	2.735.773.990	25.773.892.896
Khấu hao trong kỳ	5.285.011.650	561.978.578	5.846.990.228
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	28.323.130.556	3.297.752.568	31.620.883.124
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	242.028.354.743	2.863.509.230	244.891.863.973
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	236.743.343.093	2.551.530.652	239.294.873.745
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Trụ sở chính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 39 triệu đồng.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	6.712.296.375	6.686.223.602
Hệ thống xử lý nước thải	1.871.038.183	1.871.038.183
Dự án ERP	850.535.363	850.535.363
Khác	522.707.974	834.504.803
	<hr/>	<hr/>
	9.956.577.895	10.242.301.951
	<hr/>	<hr/>

12 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30.6.2019			31.12.2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	5.512.670.000	5.621.558.500	-	5.512.670.000	5.325.687.000	(186.983.000)

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm khoản đầu tư của Trụ sở chính vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương với số lượng cổ phiếu là 591.743 cổ phiếu, chiếm 0,19% cổ phiếu có quyền biểu quyết của Ngân hàng này.

(*) Giá trị hợp lý được xác định dựa theo giá thực tế giao dịch do hai công ty chứng khoán cung cấp.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH MTV XNK Thực phẩm Hạ Long	15.141.680.320	15.141.680.320	23.914.810.830	23.914.810.830
Khác	131.367.918.998	131.367.918.998	160.165.908.152	160.165.908.152
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	3.566.539.290	3.566.539.290	1.063.919.907	1.063.919.907
	<u>150.076.138.608</u>	<u>150.076.138.608</u>	<u>185.144.638.889</u>	<u>185.144.638.889</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Trụ sở chính không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Mẫu số B 09a – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản phải thu/phải nộp ngân sách Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số nợ thừa/phải nộp trong kỳ VND	Số phải trả hệ các chi nhánh VND	Số được hoàn/thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
a) Phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	625.178.528	1.811.187.443	-	-	2.436.365.971
Thuế nhập khẩu	506.999	-	-	-	506.999
Lệ phí môn bài	89.000.000	(3.000.000)	(86.000.000)	-	-
	<u>714.685.527</u>	<u>1.808.187.443</u>	<u>(86.000.000)</u>	<u>-</u>	<u>2.436.872.970</u>
b) Phải nộp					
Thuế TNDN	14.995.736.185	25.991.314.129	6.157.029.582	(23.511.593.574)	23.632.486.322
Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.183.713.706	48.815.418.299	4.297.053.973	(54.260.877.823)	8.035.308.155
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.539.464.003	-	(5.539.464.003)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	857.972.171	(531.645.501)	(326.326.670)	-
Thuế nhập khẩu	-	771.300.227	-	(771.300.227)	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	286.066.710	1.667.353.366	1.478.286.937	(1.574.465.342)	1.857.241.671
Thuế nhà thầu	-	97.358.800	-	(97.358.800)	-
Lệ phí môn bài	-	-	-	(2.000.000)	(2.000.000)
Khác	177.457.965	549.462.964	-	(726.920.929)	-
	<u>24.642.974.566</u>	<u>84.289.643.959</u>	<u>11.400.724.991</u>	<u>(86.810.307.368)</u>	<u>33.523.036.148</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba		
Hỗ trợ bán hàng	18.120.164.059	11.977.169.094
Cổ tức phải trả (*)	13.061.356.000	19.845.000
Chiết khấu bán hàng	9.200.267.640	16.218.286.558
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	3.130.848.303	2.309.872.560
Ký cược	933.960.904	15.644.487.231
Chi phí vận chuyển	681.396.183	984.638.840
Khác	1.697.288.013	4.324.911.445
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	66.006.940.027	20.659.526.153
	<u>112.832.221.129</u>	<u>72.138.736.881</u>

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông ngày 11 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt chia cổ tức 2018 với tổng số tiền là 40.457.150.000 đồng, trong đó có 27.414.939.000 đồng là cổ tức phải trả cho Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV (Thuyết minh 33(b)) và 13.042.211.000 đồng là cổ tức phải trả cho các cổ đông khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Trụ sở chính không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Mẫu số B 09a – DN

16 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	-	160.845.714.727	(38.919.740.142)	-	121.925.974.585
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)	-	19.896.388.362	-	-	19.896.388.362
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	189.824.138.551	10.919.455.152	(189.824.138.551)	-	10.919.455.152
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 16(b))	4.744.155.428	-	(2.372.377.714)	3.656.899.209	6.028.976.923
	<u>194.568.293.979</u>	<u>191.661.558.241</u>	<u>(231.115.356.407)</u>	<u>3.656.899.209</u>	<u>158.770.795.022</u>

- (i) Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng với hạn mức 190.000.000.000 đồng và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.
- (ii) Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng với hạn mức 20.000.000.000 đồng và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.
- (iii) Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0011/1928/N-KD/01 với hạn mức 190.000.000.000 đồng và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tài sản thế chấp cho khoản vay là máy móc của Trụ sở chính có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 7.162 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7.882 triệu đồng) (Thuyết minh 10(a))

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Trụ sở chính không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Trụ sở chính có khả năng hoàn trả đầy đủ các khoản vay khi đến hạn.

TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Mẫu số B 09a – DN

16 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11.878.512.183	4.574.659.024	(3.656.899.209)	12.796.271.998

Đây là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0020/KHĐN2/17DH và 0035/1828/C-TL với hạn mức 61.056.200.000 đồng và chịu lãi suất từ 8,2% - 9,3%/năm. Tài sản thế chấp cho khoản vay là máy móc của Trụ sở chính có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 7.162 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7.882 triệu đồng) (Thuyết minh 10(a)).

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số đầu kỳ/năm	26.223.155.946	21.908.700.623
Trích quỹ (Thuyết minh 22)	44.826.624.648	44.828.100.311
Điều chuyển đến các chi nhánh	(4.906.000.000)	(4.836.253.000)
Thành viên Hội đồng Quản trị không nhận thưởng	-	(110.390.300)
Sử dụng quỹ	(60.476.043.882)	(35.567.001.688)
Số cuối kỳ/năm	<u>5.667.736.712</u>	<u>26.223.155.946</u>

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	30.493.004.716	32.703.353.501
Tăng	1.539.376.308	-
Sử dụng trong kỳ/năm	(1.995.796.374)	(2.210.348.785)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>30.036.584.650</u>	<u>30.493.004.716</u>

19 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biến động của dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Hoàn nhập	(20.000.000.000)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>-</u>	<u>20.000.000.000</u>

Theo Nghị quyết số 01/NQĐHCHĐ-CTY ngày 11 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua việc hoàn nhập toàn bộ quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã được trích lập trước đây.

20 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	30.036.584.650	30.493.004.716
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí trích trước, bao gồm:	66.110.129.482	35.900.873.668
+ Chi phí kiểm toán	402.000.000	591.000.000
+ Chi phí thuê mặt bằng	38.269.574.220	19.091.587.110
+ Chiết khấu bán hàng	9.318.391.203	16.218.286.558
+ Hỗ trợ bán hàng	18.120.164.059	-
	<u>96.146.714.132</u>	<u>66.393.878.384</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>19.229.342.827</u>	<u>13.278.775.676</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2019 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2018 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>80.914.300</u>	<u>80.914.300</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80.914.300	80.914.300
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(600)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>80.913.700</u>	<u>80.914.300</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>30.6.2019</u>		<u>31.12.2018</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	54.829.878	67,76	54.829.878	67,76
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (ANCO)	20.180.026	24,94	20.180.026	24,94
Các cổ đông khác	5.904.396	7,30	5.904.396	7,30
Cổ phiếu quỹ	(600)	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>80.913.700</u>	<u>100</u>	<u>80.914.300</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2018	80.914.300	809.143.000.000
Mua cổ phiếu quỹ	(600)	(22.200.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>80.913.700</u>	<u>809.120.800.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Mẫu số B 09a – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	809.143.000.000	28.432.888.063	-	122.180.547.397	959.756.435.460
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	112.247.007.230	112.247.007.230
Điều chuyển lợi nhuận từ các chi nhánh	-	-	-	25.721.477.468	25.721.477.468
Thành viên hội đồng quản trị không nhận thưởng	-	-	-	110.390.300	110.390.300
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	19.444.187.254	-	(19.444.187.254)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(31.028.100.311)	(31.028.100.311)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018	-	-	-	(13.800.000.000)	(13.800.000.000)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	(56.640.010.000)	(56.640.010.000)
Lợi nhuận năm 2017 nộp về ngân sách	-	-	-	(177.457.965)	(177.457.965)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	809.143.000.000	47.877.075.317	-	139.169.666.865	996.189.742.182
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	80.267.673.960	80.267.673.960
Điều chuyển lợi nhuận từ các chi nhánh	-	-	-	18.065.746.186	18.065.746.186
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	20.702.483.705	-	(20.702.483.705)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(44.826.624.648)	(44.826.624.648)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(40.457.150.000)	(40.457.150.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(22.200.000)	-	(22.200.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	809.143.000.000	68.579.559.022	(22.200.000)	131.516.828.658	1.009.217.187.680

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2018 như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 20.702.483.705 đồng;
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 58.455.364.198 đồng;
- Trích quỹ Khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát: 171.260.450 đồng;
- Chia cổ tức bằng tiền mặt: 40.457.150.000 đồng.

Tại ngày 3 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 2606/NQHDQT-CTY cho phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2018 với tỷ lệ 5% mệnh giá/cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 500 đồng), ngày đăng ký cuối cùng là 22 tháng 7 năm 2019 và được thanh toán tại ngày 12 tháng 8 năm 2019.



23 CỐ TỨC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	19.845.000	-
Cố tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 22)	40.457.150.000	56.640.010.000
Cố tức đã chi trả bằng tiền	(700.000)	(56.620.165.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>40.476.295.000</u>	<u>19.845.000</u>

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 297.972,09 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 227.356,01 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 10.442.315.181 đồng và 10.612.945.638 đồng tương ứng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Thuyết minh 34).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2019</u>	<u>2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	1.849.034.906.617	1.590.209.458.254
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.220.113.435	13.390.384.248
	<u>1.858.255.020.052</u>	<u>1.603.599.842.502</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(16.514.236.829)	(15.717.476.285)
Hàng bán bị trả lại	(5.678.175.666)	(1.247.648.444)
	<u>(22.192.412.495)</u>	<u>(16.965.124.729)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và thành phẩm	1.826.842.494.122	1.573.244.333.525
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	9.220.113.435	13.390.384.248
	<u>1.836.062.607.557</u>	<u>1.586.634.717.773</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2019</u>	<u>2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	1.459.813.461.852	1.253.331.324.998
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.587.413.540	8.772.854.609
	<u>1.466.400.875.392</u>	<u>1.262.104.179.607</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2019</u>	<u>2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	7.397.850.319	11.702.728.938
Lãi ứng vốn hoạt động tại chi nhánh	1.784.569.427	1.655.672.595
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	53.796.479	86.800.790
	<u>9.236.216.225</u>	<u>13.445.202.323</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2019</u>	<u>2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	4.467.048.315	6.157.044.389
Chiết khấu thanh toán	3.208.209.068	3.074.230.525
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	198.218.730	277.379.727
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(186.983.000)	-
	<u>7.686.493.113</u>	<u>9.508.654.641</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	105.572.357.172	100.707.525.492
Chi phí vật liệu, bao bì	11.568.248.478	11.714.283.438
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.238.476.640	4.495.089.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.343.222.999	1.319.055.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bao gồm:	39.935.100.841	29.557.737.837
- Chi phí vận chuyển	25.156.498.931	18.031.104.238
- Chi phí thuê kho, mặt bằng	12.327.081.768	8.319.016.534
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.451.520.142	3.207.617.065
Chi phí khác, bao gồm:	38.972.563.345	26.608.218.907
- Chi phí chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	25.958.886.368	14.760.352.402
- Chi phí khác	13.013.676.977	11.847.866.505
	<u>201.629.969.475</u>	<u>174.401.910.232</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	25.161.866.912	22.502.845.584
Chi phí vật liệu quản lý	802.040.201	714.765.931
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.178.227.141	1.738.600.089
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.633.510.352	4.943.139.164
Thuế, phí và lệ phí	1.285.103.829	2.591.995.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bao gồm:	17.339.294.122	16.736.615.413
- Chi phí thuê mặt bằng	14.176.909.470	14.203.909.470
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	3.162.384.652	2.532.705.943
Chi phí khác, bao gồm:	16.387.012.169	29.149.451.895
- Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	21.056.576.762	21.056.576.766
- Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(20.000.000.000)	-
- Chi phí khác	15.330.435.407	8.092.875.129
	<u>68.787.054.726</u>	<u>78.377.413.594</u>



31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp của Trụ sở chính khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2018: 20%) như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	100.308.420.938	75.927.398.350
Thuế tính ở thuế suất 20%	20.061.684.188	15.185.479.670
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.256.726.366	843.227.468
Dự phòng thiếu của năm trước	-	10.366.550
Chuyển lỗ từ các chi nhánh	(1.277.663.576)	(2.390.813.192)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>20.040.746.978</u>	<u>13.648.260.496</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	25.991.314.129	13.620.470.775
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20)	(5.950.567.151)	27.789.721
	<u>20.040.746.978</u>	<u>13.648.260.496</u>

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.113.011.957.791	961.435.946.407
Chi phí nhân viên	217.249.981.557	209.976.902.023
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.821.034.920	13.498.981.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.749.295.468	71.918.046.842
Chi phí khác	82.731.817.684	83.605.793.644
	<u>1.521.564.087.420</u>	<u>1.340.435.670.120</u>

33 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trụ sở chính được kiểm soát bởi Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV do sở hữu 67,76% vốn điều lệ của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

	2019	2018
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	130.862.354.917	103.748.219.001
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	26.050.414.794	33.687.738.833
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Nguồn các năm trước	1.236.230.800	1.673.100.000
Nguồn năm nay	1.256.700.000	1.335.000.000
	<u>2.492.930.800</u>	<u>3.008.100.000</u>
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan		
	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Trung tâm điều hành Satrafoods	44.683.119.383	36.770.574.529
- Trung tâm Satra Phạm Hùng	690.754.624	475.424.433
- Siêu thị Satra Sài Gòn	622.864.448	447.690.806
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	485.165.380	338.642.267
- Trung tâm thương mại Satra Củ Chi	166.550.086	96.453.695
- Trung tâm dịch vụ ăn uống Satra	28.994.418	14.292.552
- Thương xá Tax	7.200.036	9.355.396
	<u>46.684.648.375</u>	<u>38.152.433.678</u>

32 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	1.018.276.863	1.018.276.863
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Kho lạnh Satra	3.566.539.290	942.919.907
- Trung tâm phân phối	-	88.000.000
- Trụ sở chính	-	33.000.000
	<u>3.566.539.290</u>	<u>1.063.919.907</u>
iv) Người mua ứng tiền trước ngắn hạn		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Trung tâm phân phối	1.940.591	-
- Trung tâm điều hành Satrafoods	-	2.441.728.397
- Siêu thị Satra Sài Gòn	-	199.577.950
- Trung tâm thương mại Satra Củ Chi	-	131.769.000
- Trung tâm Satra Phạm Hùng	-	127.353.050
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	-	29.603.461
- Thương xá Tax	-	5.737.380
	<u>1.940.591</u>	<u>2.935.769.238</u>
v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tiền thuê mặt bằng	38.183.174.220	19.091.587.110
- Cổ tức năm 2018	27.414.939.000	-
- Khác	408.826.807	1.567.939.043
	<u>66.006.940.027</u>	<u>20.659.526.153</u>

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang mà Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Dưới 1 năm	9.546.517.657	9.710.171.172
Từ 1 đến 5 năm	172.382.892	150.905.266
Trên 5 năm	723.414.632	751.869.200
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	10.442.315.181	10.612.945.638

35 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định, dự án tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ như sau:

	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.553.888.556.800	1.732.861.533.262
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	26.064.970.030	10.710.461.882
	1.579.953.526.830	1.743.571.995.144

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 24 tháng 8 năm 2019.



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc